

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 206/2003/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2003.

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng
và trích khấu hao tài sản cố định

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17/6/2003 ;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

- Để tăng cường công tác quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tính đúng, trích đủ số khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh; thay thế, đổi mới máy móc, thiết bị theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại phù hợp với yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp và của nền kinh tế;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này bản: "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Chế độ này áp dụng cho công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Các doanh nghiệp khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao tài sản cố định để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ năm tài chính 2004, thay thế Quyết định số 166 TC/QĐ/CSTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Điều 3: Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (Để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Tòa án Nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố;
- Các Tổng công ty Nhà nước;
- Công báo;
- Các đơn vị trực thuộc và thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VP, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

Lê Thị Băng Tâm

CHẾ ĐỘ
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC
ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

MỤC I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Chế độ này áp dụng cho công ty nhà n-ớc; công ty cổ phần nhà n-ớc; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà n-ớc một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà n-ớc có 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà n-ớc.

Các doanh nghiệp khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao tài sản cố định để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao quy định tại Chế độ này đ-ợc thực hiện đối với từng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Điều 2: Các từ ngữ sử dụng trong Chế độ này đ-ợc hiểu nh- sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những t- liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nh- ng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu nh- nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một l-ợng giá trị đã đ-ợc đầu t- thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, nh- một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên

thuê đ- ọc quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải t- ơng đ- ơng với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thỏa mãn các quy định trên đ- ọc coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Tài sản cố định t- ơng tự: là tài sản cố định có công dụng t- ơng tự, trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị t- ơng đ- ơng.

5. Nguyên giá tài sản cố định:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đ- a tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đ- a tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Giá trị hợp lý của tài sản cố định: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

7. Thời gian sử dụng tài sản cố định: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số l- ợng, khối l- ợng sản phẩm dự kiến sản xuất đ- ọc từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình th- ờng, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

8. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

9. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

10. Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.

11. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

12. Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định: là hiệu số giữa

nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

13. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

14. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho tài sản cố định nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của tài sản cố định so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản cố định; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản cố định so với trước.

MỤC II: QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3: Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

1. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định hữu hình:

T- liệu lao động là từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;

c. Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

d. Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Tương tự một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó như do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn

đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định đ- ợc coi là một tài sản cố định hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì đ- ợc coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì đ- ợc hạch toán trực tiếp hoặc đ- ợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai đ- ợc ghi nhận là tài sản cố định vô hình đ- ợc tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thoả mãn đ- ợc bảy điều kiện sau:

- a. Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đ- a tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
- b. Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- c. Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
- d. Tài sản vô hình đó phải tạo ra đ- ợc lợi ích kinh tế trong t- ong lai;
- đ. Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
- e. Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
- g. Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh tr- ớc khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, lợi thế th- ong mại không phải là tài sản cố định vô hình mà đ- ợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

Điều 4: Xác định nguyên giá của tài sản cố định:

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

- a. Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ) là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đ- ợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nh- : lãi tiền vay đầu t- cho tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí tr- ớc bạ...

Tr- ờng hợp tài sản cố định hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định mua sắm là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đ- ợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nh- : chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử ; lệ phí tr- ớc bạ... Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay đ- ợc hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó đ- ợc tính vào nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

b. Tài sản cố định hữu hình mua d- ới hình thức trao đổi:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua d- ới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không t- ơng tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đ- ợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nh- : chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí tr- ớc bạ...

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua d- ới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình t- ơng tự, hoặc có thể hình thành do đ- ợc bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định hữu hình t- ơng tự là giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem trao đổi.

c. Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất là giá thành thực tế của tài sản cố định cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý nh- vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác v- ợt quá mức quy định trong xây dựng hoặc tự sản xuất).

d. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu t- xây dựng cơ bản hình thành theo ph- ơng thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu t- và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí tr- ớc bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, v- ờn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, v- ờn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đ- a vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu t- và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan.

đ. Tài sản cố định hữu hình đ- ợc cấp, đ- ợc điều chuyển đến...

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đ- ợc cấp, đ- ợc điều chuyển đến... là giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở các đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển... hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nh- : chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí tr- ớc bạ (nếu có)...

Riêng nguyên giá tài sản cố định hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

e. Tài sản cố định hữu hình đ- ợc cho, đ- ợc biếu, đ- ợc tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... :

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình loại đ- ợc cho, đ- ợc biếu, đ- ợc tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nh- : chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí tr- ớc bạ...

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

a. Tài sản cố định vô hình loại mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình loại mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đ- ợc hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Tr- ờng hợp tài sản cố định vô hình mua d- ới hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay đ- ợc hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó

đ- ợc tính vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

b. Tài sản cố định vô hình mua đ- ới hình thức trao đổi:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua đ- ới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không t- ong tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đ- ợc hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua đ- ới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình t- ong tự, hoặc có thể hình thành do đ- ợc bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định vô hình t- ong tự là giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

c. Tài sản cố định vô hình hình đ- ợc tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đ- ợc tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ đ- ể doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục t- ong tự không đ- ợc xác định là tài sản cố định vô hình mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

d. Tài sản cố định vô hình đ- ợc cấp, đ- ợc biếu, đ- ợc tặng:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đ- ợc cấp, đ- ợc biếu, đ- ợc tặng là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đ- a tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính.

đ. Quyền sử dụng đất :

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài): là tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí tr- ớc bạ... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Tr- ờng hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất đ- ợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

e. Quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế:

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

g. Nhãn hiệu hàng hóa:

Nguyên giá của tài sản cố định là nhãn hiệu hàng hóa: là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hóa.

h. Phần mềm máy vi tính:

Nguyên giá của tài sản cố định là phần mềm máy vi tính (trong trường hợp phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan): là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

3. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê.

4. Nguyên giá tài sản cố định của cá nhân, hộ kinh doanh cá thể thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà không còn hóa đơn, chứng từ là giá trị hợp lý do doanh nghiệp tự xác định tại thời điểm đăng ký kinh doanh và chịu trách nhiệm trình pháp luật về tính chính xác của giá trị đó.

Trường hợp giá trị tài sản cố định do doanh nghiệp tự xác định lớn hơn so với giá bán thực tế của tài sản cố định cùng loại hoặc trường hợp trên thị trường, thì doanh nghiệp phải xác định lại giá trị hợp lý của tài sản cố định làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp; nếu giá trị tài sản cố định vẫn chưa phù hợp với giá bán thực tế trên thị trường, cơ quan thuế có quyền yêu cầu doanh nghiệp xác định lại giá trị của tài sản cố định thông qua Hội đồng định giá ở địa phương hoặc tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên giá tài sản cố định trong doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

- a. Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật;
- b. Nâng cấp tài sản cố định;
- c. Tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định.

Khi thay đổi nguyên giá tài sản cố định, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao lũy kế của tài sản cố định và tiến hành hạch toán theo các quy định hiện hành.

6. Việc phản ánh tăng, giảm nguyên giá tài sản cố định đ- ợc thực hiện tại thời điểm tăng, giảm tài sản cố định.

Điều 5: Nguyên tắc quản lý tài sản cố định:

Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm có biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hoá đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan). Tài sản cố định phải đ- ợc phân loại, thống kê, đánh số và có thẻ riêng, đ- ợc theo dõi chi tiết theo từng đối t- ượng ghi tài sản cố định và đ- ợc phản ánh trong sổ theo dõi tài sản cố định.

Mỗi tài sản cố định phải đ- ợc quản lý theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại} \\ \text{trên sổ kế toán} \\ \text{của tài sản cố định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{của tài sản} \\ \text{cố định} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số khấu hao lũy kế} \\ \text{của tài sản} \\ \text{cố định} \end{array}$$

Đối với những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 9 của Chế độ này, doanh nghiệp quản lý tài sản cố định này theo nguyên giá, số giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại} \\ \text{trên sổ kế toán} \\ \text{của tài sản cố định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{của tài sản} \\ \text{cố định} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị hao mòn} \\ \text{lũy kế của tài sản} \\ \text{cố định} \end{array}$$

Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nh- ng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh nh- những tài sản cố định bình th- ờng.

Định kỳ vào cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tài sản cố định. Mọi tr- ờng hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản cố định đều phải lập biên bản, tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý.

Điều 6: Phân loại tài sản cố định trong doanh nghiệp:

Căn cứ vào tính chất của tài sản cố định trong doanh nghiệp, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố

định do doanh nghiệp sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng...

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ...

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải...

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt...

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật...

b. Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, nhãn hiệu thương mại,...

2. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ Nhà nước là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

Điều 7: Nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định:

1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản cố định đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, như tổng đa không quá 3 năm.

Đối với một số ngành có chi phí sửa chữa tài sản cố định lớn và phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh trong kỳ với điều kiện sau khi trích trước doanh nghiệp vẫn kinh doanh có lãi. Doanh nghiệp phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Doanh nghiệp phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước. Nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ như tổng đa không quá 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Điều 8: Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định:

1. Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý... tài sản cố định phải tuân theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành

2. Đối với thuê tài sản cố định hoạt động:

- Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản cố định theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp cho thuê, với cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý tài sản cố định cho thuê.

3. Đối với thuê tài sản cố định tài chính:

- Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê nh- tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

- Doanh nghiệp cho thuê, với t- cách là chủ đầu t- , phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

4. Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định:

- Tr- ờng hợp doanh nghiệp bán và cho thuê lại tài sản cố định là thuê hoạt động, doanh nghiệp phải thực hiện nh- quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định hoạt động. Các khoản chênh lệch phát sinh khi giá bán thỏa thuận, tiền thuê lại tài sản cố định ở mức thấp hơn hoặc cao hơn giá trị hợp lý đ- ợc hạch toán ngay vào thu nhập trong kỳ phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí theo quy định.

- Tr- ờng hợp doanh nghiệp bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, doanh nghiệp phải thực hiện nh- quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính. Khoản chênh lệch giữa giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại trên sổ kế toán đ- ợc hạch toán vào thu nhập theo quy định.

5. Hội đồng giao nhận, Hội đồng thanh lý, Hội đồng nh- ợng bán... tài sản cố định trong doanh nghiệp do doanh nghiệp quyết định thành lập gồm các thành viên bắt buộc là Giám đốc doanh nghiệp, Kế toán tr- ờng của doanh nghiệp, một chuyên gia kỹ thuật am hiểu về loại tài sản cố định (trong hay ngoài doanh nghiệp), đại diện bên giao tài sản (nếu có) và các thành viên khác do doanh nghiệp quyết định. Trong những tr- ờng hợp đặc biệt hoặc theo quy định của chế độ quản lý tài chính hiện hành, doanh nghiệp mời thêm đại diện cơ quan tài chính trực tiếp quản lý và cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật (nếu có) cùng tham gia các Hội đồng này.

MỤC III: QUY ĐỊNH VỀ TRÍCH KHẤU HAO VÀ SỬ DỤNG TIỀN TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 9: Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định:

1. Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao tài sản cố định đ- ợc hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Doanh nghiệp không đ- ợc tính và trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nh- ng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Đối với những tài sản cố định ch- a khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi th- ờng thiệt hại... và tính vào chi phí khác.

2. Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

- Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như: nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

- Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như: đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, theo dõi các tài sản cố định trên đây như đối với các tài sản cố định dùng trong hoạt động kinh doanh và tính mức hao mòn của các tài sản cố định này (nếu có); mức hao mòn hàng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá chia (:) cho thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nếu các tài sản cố định này có tham gia vào hoạt động kinh doanh thì trong thời gian tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động phải trích khấu hao đối với tài sản cố định cho thuê.

4. Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

5. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

6. Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

Điều 10: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình:

1. Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp

phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.

2. Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Thời gian sử dụng của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của tài sản cố định}}{\text{Giá bán của tài sản cố định mới cùng loại (hoặc của tài sản cố định tương đồng trên thị trường)}} \times \text{Thời gian sử dụng của tài sản cố định mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003)}$$

Trong đó:

Giá trị hợp lý của tài sản cố định là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của tài sản cố định (trong trường hợp được cấp, được điều chuyển), giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận (trong trường hợp được cho, biếu tặng, nhận vốn góp),...

3. Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, doanh nghiệp phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định đó để Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo ba tiêu chuẩn sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định theo thiết kế;
- Hiện trạng tài sản cố định (thời gian tài sản cố định đã qua sử dụng, thể hệ tài sản cố định, tình trạng thực tế của tài sản...);
- Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định.

4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định...) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều này tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng.

Điều 11: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình:

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Riêng thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Điều 12: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định của tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

Điều 13: Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

1. Nội dung của phương pháp khấu hao đường thẳng; phương pháp khấu hao theo số giảm dần có điều chỉnh; phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

- Phương pháp khấu hao đường thẳng:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhất tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

- Phương pháp khấu hao theo số giảm dần có điều chỉnh:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

+ Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Ph- ơng pháp khấu hao theo số d- giảm dần có điều chỉnh đ- ợc áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

- Ph- ơng pháp khấu hao theo số l- ợng, khối l- ợng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh đ- ợc trích khấu hao theo ph- ơng pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;

+ Xác định đ- ợc tổng số l- ợng, khối l- ợng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;

+ Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

3. Doanh nghiệp phải đăng ký ph- ơng pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tr- ớc khi thực hiện trích khấu hao. Tr- ờng hợp việc lựa chọn của doanh nghiệp không trên cơ sở có đủ các điều kiện quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp biết để thay đổi ph- ơng pháp khấu hao cho phù hợp.

4. Ph- ơng pháp khấu hao áp dụng cho từng tài sản cố định mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng tài sản cố định đó.

Điều 14: Sử dụng số tiền khấu hao tài sản cố định:

Doanh nghiệp phải sử dụng số khấu hao tài sản cố định theo các quy định của pháp luật hiện hành.

MỤC IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15: Chế độ này áp dụng từ năm tài chính 2004.

Điều 16: Đối với những tài sản cố định đ- a vào sử dụng tr- ớc ngày 01/01/2004, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi mức trích khấu hao theo chế độ mới quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tr- ởng Bộ Tài chính.

Những tài sản cố định đang thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định số 2000/QĐ- BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính về việc thực hiện thí điểm chế độ khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được tiếp tục thực hiện trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh quy định tại Chế độ này.

Tài sản cố định có nguyên giá dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định thì chuyển sang theo dõi, quản lý, sử dụng và phân bổ giá trị còn lại trên sổ kế toán như những công cụ lao động.

Điều 17: Các đơn vị trực thuộc và thuộc Bộ Tài chính, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện, tổ chức và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng Chế độ này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Lê Thị Băng Tâm

PHỤ LỤC I

KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC
ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
A- Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
B. Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm n- ớc và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7

13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến l-ong thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất d-ợc phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
C- Dụng cụ làm việc đo l-ờng, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo l-ờng, thử nghiệm các đại l-ợng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo l-ờng, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D- Thiết bị và ph-ong tiện vận tải		
1. Ph-ong tiện vận tải đ-ờng bộ	6	10
2. Ph-ong tiện vận tải đ-ờng sắt	7	15
3. Ph-ong tiện vận tải đ-ờng thủy	7	15
4. Ph-ong tiện vận tải đ-ờng không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đ-ờng ống	10	30
6. Ph-ong tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và ph-ong tiện vận tải khác	6	10
E- Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo l-ờng	5	8

2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Ph-ong tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F- Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đ-ờng; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, m-ong máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10
G- Súc vật, v-òn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. V-òn cây công nghiệp, v-òn cây ăn quả, v-òn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H- Các loại tài sản cố định khác ch-a quy định trong các nhóm trên	4	25

Ghi chú:

- (1) Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... đ-ợc xác định là có độ bền vững Bạc I, Bạc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... đ-ợc xác định là có độ bền vững Bạc III, Bạc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

PHỤ LỤC 2

PHƯƠNG PHÁP TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC
ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Phương pháp khấu hao đường thẳng:

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Căn cứ các quy định trong Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC, doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định;

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{trung bình hàng năm} \\ \text{của tài sản cố định} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

3. Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

1. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2004.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

2. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng đ- ợc đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đ- a vào sử dụng là 1/1/2009.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng X 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/ năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2009 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa đ- ợc nâng cấp.

3. Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đ- a vào sử dụng tr- ớc ngày 01/01/2004:

a. Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

t_1

$$T = T_2 \left(1 - \frac{\dots}{T_1} \right)$$

Trong đó:

T : Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định

T₁ : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC.

T₂ : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC.

t₁ : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) nh- sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức trích khấu hao} & & \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} \\ \text{trung bình hàng năm} & = & \\ \text{của tài sản cố định} & & \text{Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định} \end{aligned}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ : Doanh nghiệp sử dụng một máy dệt có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01/01/2001. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ- BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy dệt này tính đến hết ngày 31/12/2003 là 2 năm. Số khấu hao lũy kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy dệt là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của máy dệt theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC là 5 năm.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của máy dệt nh- sau:

$$\begin{aligned} \text{Thời gian} & & 2 \text{ năm} \\ \text{sử dụng còn lại} & = & 5 \text{ năm} \times \left(1 - \frac{\dots}{10 \text{ năm}} \right) = 4 \text{ năm} \\ \text{của TSCĐ} & & \end{aligned}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 480 triệu đồng : 4 năm = 120 triệu đồng/ năm (theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 120 triệu đồng : 12 tháng = 10 triệu đồng/ tháng

Từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31/12/2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dẹt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 10 triệu đồng.

II. Phương pháp khấu hao theo số d- giảm dần có điều chỉnh:

1. Nội dung của phương pháp:

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số d- giảm dần có điều chỉnh được xác định như sau:

- Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định} = \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng}}{\text{Hệ số điều chỉnh}}$$

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của tài sản cố định}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm ($t \leq 4$ năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm ($4 \text{ năm} < t \leq 6$ năm)	2,0
Trên 6 năm ($t > 6$ năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số d- giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao đ- ọc tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định: Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC) là 5 năm. Xác định mức khấu hao hàng năm nh- sau: - Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đ- ồng thẳng là 20%. - Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số d- giảm dần bằng $20\% \times 2$ (hệ số điều chỉnh) = 40% - Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên đ- ọc xác định cụ thể theo bảng d- ối đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	$10.000.000 \times 40\%$	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	$6.000.000 \times 40\%$	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	$3.600.000 \times 40\%$	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó:

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 đ- ọc tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố

định ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ($2.160.000 \times 40\% = 864.000$) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$)].

III. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế- kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là $30\text{m}^3/\text{giờ}$. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là $2.400.000 \text{ m}^3$. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi = 450 triệu đồng:
 $2.400.000 \text{ m}^3 = 187,5 \text{ đ/m}^3$

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m ³)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
2	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
3	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
4	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
5	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
6	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
7	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
8	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
9	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
10	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
11	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
12	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
	Tổng cộng cả năm	35.437.500